SAO Y; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 31/07/2024 16:47:08 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1805 /QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 408/TTr-STNMT ngày 26/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ, bổ sung năm 2024 là 27,65 ha

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 18,48 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 26,29 ha

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 là: 0,10 ha

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2024 là 10 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 27,65 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục V và danh sách chi tiết kèm theo)

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ:

- Điều chỉnh diện tích đối với 03 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 14/9/2021; Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023; Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09/4/2024. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 14/9/2021; Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023; Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh diện tích tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

7. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất:

Huỷ bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 02 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đồng Hỷ do đã quá 3 năm chưa thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 49 Luật Đất đai 2013 (được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch).

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD, TH.

Hiepch/qđ/t7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 1805 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
	Tổng	**27,65**	**0,06**	**0,22**	**0,05**	**0,03**	**0,42**	**0,16**	**3,04**	**0,42**	**0,28**	**18,48**	**0,04**	**1,51**		**2,93**	
1	**Đất nông nghiệp**	**0,16**								**0,2**							
1.1	Đất trồng lúa																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,16								0,16							
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản																
1.8	Đất nông nghiệp khác																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**27,49**	**0,06**	**0,22**	**0,05**	**0,03**	**0,42**	**0,16**	**3,04**	**0,26**	**0,28**	**18,48**	**0,04**	**1,51**		**2,93**	
2.1	Đất ở nông thôn	0,86			0,05	0,03		0,16	0,04	0,09	0,11	0,28	0,04	0,01		0,03	
2.2	Đất ở đô thị	0,66	0,02	0,22			0,42										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.4	Đất an ninh																
2.5	Đất quốc phòng																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,04	0,04														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,74							3,00	0,17	0,17			1,50		2,9	
2.8	Đất có mục đích công cộng	18,20	0,00									18,193	0,00	0,00			
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																
3.	**Đất chưa sử dụng**																

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024 huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 1805 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
	Tổng	**18,48**	**0,04**							**0,17**	**0,17**	**18,09**	**0,001**	**0,0005**			
1	**Đất nông nghiệp**	**17,56**	**0,0028**							**0,17**	**0,17**	**17,21**	**0,0005**	**0,0005**			
1.1	Đất trồng lúa	1,50										1,50	0,0003				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,28	0,0023								0,17	0,11		0,0005			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,12	0,0005							0,17		3,95	0,0003				
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	11,63										11,63					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	0,02										0,02					
1.8	Đất nông nghiệp khác																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**0,92**	**0,04**									**0,88**	**0,0005**				
2.1	Đất ở nông thôn	0,36										0,36					
2.2	Đất ở đô thị																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.4	Đất an ninh																
2.5	Đất quốc phòng																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,04	0,04										0,0005				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,52										0,52					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng																
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.13	Đất phi nông nghiệp khác																

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 1805 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
	Tổng	**26,29**	**0,02**	**0,21**	**0,05**	**0,03**	**0,43**	**0,16**	**2,72**	**0,42**	**0,28**	**17,50**	**0,04**	**1,51**		**2,91**	
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**26,13**	**0,02**	**0,21**	**0,05**	**0,03**	**0,43**	**0,16**	**2,72**	**0,26**	**0,28**	**17,50**	**0,04**	**1,51**		**2,91**	
1.1	Đất trồng lúa	4,06		0,03	0,029		0,04		1,41			1,56	0,0003			0,99	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,01	0,002	0,14	0,02	0,02	0,08	0,04	0,19		0,17	0,14		1,32		1,89	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,08	0,02	0,04		0,0136	0,29	0,10	1,12	0,22	0,11	4,08	0,04	0,01		0,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	11,91								0,04		11,69		0,18			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	0,08					0,02	0,02				0,04					
1.8	Đất nông nghiệp khác																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**0,16**								**0,16**							
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	0,16								0,16							

Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2024 huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 1805 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
	Tổng	**0,10**										**0,10**					
1	**Đất nông nghiệp**																
1.1	Đất trồng lúa																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
1.3	Đất trồng cây lâu năm																
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản																
1.8	Đất nông nghiệp khác																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**0,10**										**0,10**					
2.1	Đất ở nông thôn																
2.2	Đất ở đô thị																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.4	Đất an ninh																
2.5	Đất quốc phòng																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,10										0,10					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																

Phụ lục V

Danh mục 10 công trình, dự án đăng ký mới bổ sung năm 2024 trên địa bàn huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 1805 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		**27,65**	**4,06**			**23,60**
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,66	0,07			0,59
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,86	0,09			0,77
3	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (có danh sách chi tiết kèm theo)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,16				0,16
4	Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng và nguyên liệu giấy tại huyện Đồng Hỷ	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2,90	0,99			1,91
		Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	3,00	1,41			1,59
5	Công trình phụ trợ mỏ đá vôi Đồng Luông	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50				1,50
6	Nhà văn hóa tổ dân phố số 4, thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,04				0,04
7	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,17				0,17
8	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,17				0,17
9	Cấy thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đồng Hỷ năm 2024	Xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ	0,00258	0,00124			0,00134
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,00098	0,00026			0,00072
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,00046				0,00046
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,00279				0,00279
10	Nhà máy xử lý rác thải và tái chế phế liệu Đồng Hỷ	Xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ	18,19	1,50			16,69

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỶ

(Kèm theo Quyết định số 1805 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện...)*	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	**Thị trấn Hoá Thượng**									
1	Phạm Văn Cường Âu Thị Hiền	Thị trấn Hoá Thượng	84	42	CLN	0,03	0,03			
2	Trần Văn Chung Trần Thị Thu	Thị trấn Hoá Thượng	1261	7	LUC	0,02561	0,02561			
3	Trần Thị Thu	Thị trấn Hoá Thượng	1260	7	LUC	0,01784	0,01784			
4	Dương Đức Chung	Thị trấn Hoá Thượng	762	6	NTS	0,02	0,02			
5	Hoàng Thị Kim Yến	Thị trấn Hoá Thượng	407	39	CLN	0,01176	0,01176			
6	Nguyễn Xuân Hảo Đào Thị Huyền	Thị trấn Hoá Thượng	157	40	CLN	0,0872	0,0872			
7	Hà Quang Minh Đào Thị Nguyệt	Thị trấn Hoá Thượng	234	35	ODT, CLN	0,0859	0,0859			
8	Nguyễn Thị Phương Anh	Thị trấn Hoá Thượng	1021	41	HNK	0,006	0,006			
9	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thị trấn Hoá Thượng	264	41	HNK	0,0075	0,0075			
10	Mai Xuân Quý	Thị trấn Hoá Thượng	510	22	CLN	0,0201	0,0201			
11	Mai Đình Khả Bùi Thị Tuyết	Thị trấn Hoá Thượng	453	35	ODT, CLN	0,03	0,03			
12	Ngô Tất Quân	Thị trấn Hoá Thượng	265	25	HNK	0,009	0,009			
13	Nguyễn Văn Minh	Thị trấn Hoá Thượng	483	41	HNK	0,03	0,03			
14	Nông Quốc Tuấn	Thị trấn Hoá Thượng	326	31	ODT, CLN	0,005	0,005			
15	Vi Thị Ngọc Lan	Thị trấn Hoá Thượng	329	25	ODT, CLN	0,005	0,005			
16	Nguyễn Thị Nguyệt	Thị trấn Hoá Thượng	1012	41	HNK	0,02119	0,02119			
17	Mai Xuân Thái	Thị trấn Hoá Thượng	181	22	ODT, CLN	0,012	0,012			
II	**Thị trấn Sông Cầu**									
1	Nguyễn Minh Thanh Lê Nguyệt Ánh	Thị trấn Sông Cầu	25	32	CLN	0,0197	0,0197			
III	**Thị trấn Trại Cau**									
1	Nguyễn Thị Mai	Thị trấn Trại Cau	188	27	ODT, CLN	0,015	0,015			
2	Trần Văn Hùng Nguyễn Thị Mai Loan	Thị trấn Trại Cau	3	27	ODT, BHK	0,06	0,06			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện...)*	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
3	Vũ Duy Tùng	Thị trấn Trại Cau	287	27	CLN	0,025	0,025			
4	Doãn Văn Phong	Thị trấn Trại Cau	21	27	ODT, HNK	0,08	0,08			
5	Hoàng Văn Thư	Thị trấn Trại Cau	652	17	LUK	0,025	0,025			
			29	17	HNK	0,0105	0,0105			
IV	**Xã Cây Thị**									
1	Hà Văn Quyết	Xã Cây Thị	53	80	LUK	0,0288	0,0288			
2	Phạm Duy Bẩy	Xã Cây Thị	50	85	HNK	0,02	0,02			
V	**Xã Hoá Trung**									
1	Bùi Xuân Trung	Xã Hoá Trung	194	58	ONT, CLN	0,01	0,01			
2	Trần Bình Thuận Vi Thị Hằng	Xã Hoá Trung	78	54	NTS	0,0207	0,0207			
			79	54	CLN	0,02302	0,02302			
3	Phạm Hữu Hùng Phạm Thị Tuyết	Xã Hoá Trung	193	54	CLN	0,015	0,015			
4	Nguyễn Duy Hưng	Xã Hoá Trung	161	46	BHK	0,015	0,015			
5	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Xã Hoá Trung	398	41	CLN	0,014	0,014			
6	Nông Thị Kiều Oanh	Xã Hoá Trung	395	41	CLN	0,027	0,027			
7	Vũ Thị Trong	Xã Hoá Trung	150	36	HNK	0,025	0,025			
8	Bùi Văn Dũng (Bùi Trọng Dũng)	Xã Hoá Trung	59	23	CLN	0,01472	0,01472			
VI	**Xã Hoà Bình**									
1	Lăng Thị Bẩy	Xã Hoà Bình	416	31	CLN	0,01356	0,01356			
2	Nguyễn Thị Oanh	Xã Hoà Bình	208, 209	45	HNK	0,02	0,02			
VII	**Xã Hợp Tiến**									
1	Triệu Văn Thắng Lê Kim Thành	Xã Hợp Tiến	181	64	CLN	0,04	0,04			
2	Vũ Quang Hào Phạm Thị Yến	Xã Hợp Tiến	297	77	CLN	0,0031	0,0031			
VIII	**Xã Khe Mo**									
1	Lại Thị Nhị	Xã Khe Mo	248	3	RSX	0,2	0,04	0,16		
2	Nguyễn Hữu Thìn Nguyễn Thị Thắm	Xã Khe Mo	198	23	ONT, CLN	0,03	0,03			
3	Trương Đức Năm Lê Thị Quyên	Xã Khe Mo	19	91	ONT, CLN	0,02	0,02			
IX	**Xã Minh Lập**									
1	Trần Hải Quân	Xã Minh Lập	335	44	CLN	0,04	0,04			
2	Trần Hải Quân	Xã Minh Lập	385	44	CLN	0,04	0,04			
3	Chu Văn Lâm	Xã Minh Lập	573	7	CLN	0,012	0,012			
4	Nguyễn Văn Thắng Vũ Thị Hợi	Xã Minh Lập	1153	7	CLN	0,01806	0,01806			
X	**Xã Nam Hoà**									
1	Lê Thị Bích	Xã Nam Hoà	1392	20	ONT, CLN	0,03	0,03			
2	Nông Văn Lâm Triệu Thị Hải	Xã Nam Hoà	1780	14	ONT, CLN	0,018	0,018			
3	Lê Văn Hùng	Xã Nam Hoà	3978	15	CLN	0,01775	0,01775			
			1808	9	RSX	0,02	0,02			
4	Lê Thị Mùi	Xã Nam Hoà	2454	12	CLN	0,015	0,015			
5	Nguyễn Văn Thái	Xã Nam Hoà	1958	13	HNK	0,01175	0,01175			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện...)*	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
6	Lê Đình Tước Nguyễn Thị Bẩy	Xã Nam Hoà	1324	19	LUK	0,04	0,04			
			980	19	LUK	0,02	0,02			
7	Nguyễn Tiến Đức	Xã Nam Hoà	2441	12	CLN	0,01	0,01			
8	Lê Văn Tuấn Nguyễn Thị Dung	Xã Nam Hoà	3493	15	CLN	0,021	0,021			
9	Đỗ Xuân Hưng Nguyễn Thị Nhung	Xã Nam Hoà	3972	15	CLN	0,01484	0,01484			
10	Nguyễn Đức Chính	Xã Nam Hoà	2384	19	BHK	0,014	0,014			
11	Tống Quý Mạnh	Xã Nam Hoà	3260	13	RSX	0,018	0,018			
12	Tống Lực Tường	Xã Nam Hoà	636	14	NTS	0,01637	0,01637			
13	Trần Văn Cường	Xã Nam Hoà	3259	13	RSX	0,018	0,018			
XI	**Xã Quang Sơn**									
1	Dương Minh Thao Từ Thị Hưởng	Xã Quang Sơn	35	17	ONT, CLN	0,04	0,04			
XII	**Xã Tân Long**									
1	Phạm Tuấn Tú Hoàng Thị Tân	Xã Tân Long	227	75	CLN	0,01378	0,01378			
XIII	**Xã Văn Hán**									
1	Nguyễn Hoàng Trí Kháng	Xã Văn Hán	126	87	CLN	0,02	0,02			
2	Nguyễn Văn Việt	Xã Văn Hán	258	121	CLN	0,01	0,01			

Phụ lục VI

Điều chỉnh diện tích đối với 3 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 1805 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	**Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh**														
1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,60	0,01			2,59	1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,50	0,01			1,49
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	33,25				33,25			Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50				1,50
II	**Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh**														
1	Nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	1,04	0,16			0,88	1	Nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	1,30	0,04			1,26
2	Mở rộng nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	0,54	0,08			0,46			Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,20				0,20
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	1,42	0,3			1,12								
III	**Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh**														
1	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	13,92				13,92	1	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82				19,82
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,81				2,81			Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81				3,81
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54				6,54			Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54				6,54

Phụ lục VII

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 02 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đồng Hỷ do đã quá 03 năm chưa thực hiện

(Kèm theo Quyết định số 1805 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMĐ tính đến 31/12/2023	Diện tích hủy bỏ
	TỔNG		**3,86**	**0,00**	**0,52**
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh và chế biến gỗ	Xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ	0,52	0,00	0,52
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Đồng Cẩu	Xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	3,34		